

Số: 79/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi tiền khen thưởng năm học 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Luật Thi đua Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về công tác Thi đua Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng trong ngành Giáo dục;

Căn cứ Công văn số 3106/BGDĐT-TĐKT ngày 17/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai một số quy định của Thông tư 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng ngành Giáo dục; Công văn số 2851/BGDĐT-TĐKT ngày 12/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn, xét công nhận sáng kiến; phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học làm cơ sở xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐT ngày 06/8/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn sáng kiến và quy trình xét công nhận sáng kiến của Trường ĐH Mỏ - Địa chất; Nghị quyết số 50/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành "Quy định về công tác Thi đua, Khen thưởng";

Căn cứ Kết quả cuộc họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng năm học 2020 - 2021 ngày 08/12/2021; Quyết định số 1272/QĐ-MĐC ngày 16/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc khen thưởng tập thể và viên chức, người lao động (không giữ chức vụ quản lý) năm học 2020-2021 và Nghị quyết số 83/NQ-HĐT ngày 25/01/2022 về việc phê duyệt các danh hiệu thi đua năm học 2020 - 2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Theo đề nghị của Hội đồng Thi đua Khen thưởng Trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận, các tập thể, cá nhân đạt danh hiệu thi đua năm học 2020 - 2021 cụ thể như sau:

1. Tập thể lao động tiên tiến: 74 tập thể.
2. Chiến sĩ thi đua cơ sở: 102 cá nhân.
3. Lao động tiên tiến: 459 cá nhân

4. Giấy khen Hiệu trưởng:

- Tập thể: 06 tập thể;
- Cá nhân: 104 cá nhân.

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Kinh phí lấy từ quỹ thi đua khen thưởng năm 2021 thưởng cho các tập thể, cá nhân được công nhận tại Điều 1 theo các mức như sau:

1. Tập thể Lao động tiên tiến: 1.192.000 đồng/tập thể
2. Chiến sỹ thi đua cơ sở: 1.490.000 đồng/cá nhân
3. Lao động tiên tiến: 447.000 đồng/cá nhân
4. Giấy khen Hiệu trưởng: 894.000 đồng/tập thể
5. Giấy khen Hiệu trưởng: 447.000 đồng/cá nhân

Tổng số tiền thưởng là: 497.213.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy triệu hai trăm mười ba nghìn đồng).

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các tập thể, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Thư ký*

- ĐU, HĐT (để b/cáo);
- Như điều 3;
- Lưu HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS *Trần Thanh Hải*

KẾT QUẢ XÉT CÁC DANH HIỆU THI ĐUA KHEN THƯỞNG NĂM HỌC 2020 -2021

1 DANH HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA			
TT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)
1	Dương Thị Hiền Thanh	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
2	Nông Thị Oanh	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
3	Đặng Văn Nam	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
4	Lê Hồng Anh	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
5	Diêm Công Hoàng	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
6	Trần Thị Thu Thúy	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
7	Nguyễn Thị Mai Dung	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
8	Lê Văn Hưng	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
9	Nguyễn Thế Lộc	Khoa Công nghệ thông tin	1,490,000
10	Đỗ Như Ý	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
11	Ngô Thanh Tuấn	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
12	Phạm Trung Sơn	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
13	Nguyễn Đức Khoát	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
14	Nguyễn Văn Xô	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
15	Nguyễn Thanh Tùng	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
16	Đặng Văn Chí	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
17	Phạm Thị Thanh Loan	Khoa Cơ - Điện	1,490,000
18	Vũ Hồng Dương	Khoa Dầu khí	1,490,000
19	Nguyễn Khắc Long	Khoa Dầu khí	1,490,000
20	Phạm Xuân Núi	Khoa Dầu khí	1,490,000
21	Phạm Trung Kiên	Khoa Dầu khí	1,490,000
22	Lê Quang Duyên	Khoa Dầu khí	1,490,000
23	Tổng Thị Thanh Hương	Khoa Dầu khí	1,490,000
24	Hoàng Anh Dũng	Khoa Dầu khí	1,490,000
25	Nguyễn Văn Thịnh	Khoa Dầu khí	1,490,000
26	Nguyễn Thanh Tuấn	Khoa Dầu khí	1,490,000
27	Phạm Công Tú	Khoa Giáo dục quốc phòng	1,490,000
28	Trần Bắc Bộ	Khoa Giáo dục quốc phòng	1,490,000
29	Lê Thị Vinh	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
30	Lê Bích Phượng	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
31	Hoàng Ngự Huân	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
32	Trần Thị Hà	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
33	Phạm Ngọc Chung	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
34	Công Tiến Dũng	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
35	Vũ Kim Thư	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
36	Nguyễn Trường Thanh	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
37	Nguyễn Mạnh Hùng	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
38	Lê Đức Tuyên	Khoa Khoa học cơ bản	1,490,000
39	Nguyễn Thành Dương	Khoa KH và KTĐC	1,490,000
40	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Khoa KH và KTĐC	1,490,000
41	Ngô Xuân Thành	Khoa KH và KTĐC	1,490,000
42	Bùi Trường Sơn	Khoa KH và KTĐC	1,490,000
43	Nguyễn Tiến Dũng	Khoa KH và KTĐC	1,490,000
44	Lương Quang Khang	Khoa KH và KTĐC	1,490,000
45	Bùi Hoàng Bắc	Khoa KH và KTĐC	1,490,000
46	Nguyễn Thị Kim Ngân	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000

47	Lê Minh Thống	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
48	Nguyễn Ngọc Khánh	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
49	Nguyễn Thị Hoài Nga	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
50	Lê Đình Chiêu	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
51	Trần Anh Dũng	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
52	Vũ Diệp Anh	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
53	Bùi Thị Thu Thủy	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
54	Nguyễn Thị Kim Oanh	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
55	Phạm Thị Hồng Hạnh	Khoa Kinh tế - QTKD	1,490,000
56	Đặng Thị Thanh Trâm	Khoa Lý luận chính trị	1,490,000
57	Ngô Văn Hưởng	Khoa Lý luận chính trị	1,490,000
58	Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa Lý luận chính trị	1,490,000
59	Trần Thị Phúc An	Khoa Lý luận chính trị	1,490,000
60	Phạm Đức Hưng	Khoa Mỏ	1,490,000
61	Nguyễn Hoàng	Khoa Mỏ	1,490,000
62	Trần Mạnh Tiến	Khoa Mỏ	1,490,000
63	Nguyễn Văn Thịnh	Khoa Mỏ	1,490,000
64	Trần Quang Hiếu	Khoa Mỏ	1,490,000
65	Phạm Văn Hòa	Khoa Mỏ	1,490,000
66	Trần Trung Tới	Khoa Mỏ	1,490,000
67	Trần Thị Thanh Thủy	Khoa Môi trường	1,490,000
68	Trần Thị Thu Hương	Khoa Môi trường	1,490,000
69	Đào Trung Thành	Khoa Môi trường	1,490,000
70	Nguyễn Phương Đông	Khoa Môi trường	1,490,000
71	Nguyễn Phương	Khoa Môi trường	1,490,000
72	Phạm Công Khải	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
73	Tạ Thị Thu Hường	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
74	Bùi Ngọc Quý	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
75	Trần Xuân Trường	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
76	Nguyễn Gia Trọng	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
77	Nguyễn Việt Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
78	Lê Đức Tinh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
79	Phạm Quốc Khánh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
80	Nguyễn Quốc Long	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
81	Nguyễn Việt Nghĩa	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
82	Phạm Văn Chung	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	1,490,000
83	Bùi Văn Đức	Khoa Xây dựng	1,490,000
84	Đỗ Ngọc Anh	Khoa Xây dựng	1,490,000
85	Đặng Văn Kiên	Khoa Xây dựng	1,490,000
86	Phạm Đức Thọ	Khoa Xây dựng	1,490,000
87	Trần Thị Hương	Phòng cơ sở vật chất	1,490,000
88	Nguyễn Thị Hồng Vân	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	1,490,000
89	Lê Xuân Thành	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	1,490,000
90	Nguyễn Tuấn Thành	Phòng Đào tạo đại học	1,490,000
91	Bùi Thị Mai	Phòng Đào tạo đại học	1,490,000
92	Hà Ngọc Kiên	Phòng đào tạo sau đại học	1,490,000
93	Nguyễn Minh Thu	Phòng Hành chính - Tổng hợp	1,490,000
94	Nguyễn Thị Thắm	Phòng Hành chính - Tổng hợp	1,490,000
95	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phòng hợp tác Quốc tế	1,490,000
96	Ngô Thái Vinh	Phòng KT và ĐBCLGD	1,490,000

97	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Phòng Tổ chức - Cán bộ	1,490,000
98	Nguyễn Thanh Huyền	Trạm Y tế	1,490,000
99	Nguyễn Mai Hà	Trung tâm Dịch vụ	1,490,000
100	Ngô Huyền Giang	Trung tâm ngoại ngữ - Tin học	1,490,000
101	Phạm Thị Việt Nga	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1,490,000
102	Trần Thị Thu Trang	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1,490,000
Tổng cộng			151,980,000
2	GIẤY KHEN HIỆU TRƯỞNG		
A	Cá nhân		
TT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)
1	Lê Thanh Huệ	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
2	Nguyễn Thu Hằng	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
3	Phạm Thị Nguyệt	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
4	Nguyễn Thị Phương Bắc	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
5	Nguyễn Duy Huy	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
6	Nguyễn Hoàng Long	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
7	Hoàng Anh Đức	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
8	Nguyễn Thị Hữu Phương	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
9	Hồ Việt Bun	Khoa Cơ - Điện	447,000
10	Nguyễn Thanh Tùng	Khoa Cơ - Điện	447,000
11	Nguyễn Thạc Khánh	Khoa Cơ - Điện	447,000
12	Nguyễn Đăng Tấn	Khoa Cơ - Điện	447,000
13	Phạm Minh Hải	Khoa Cơ - Điện	447,000
14	Uông Quang Tuyền	Khoa Cơ - Điện	447,000
15	Đào Hiếu	Khoa Cơ - Điện	447,000
16	Nguyễn Thế Lực	Khoa Cơ - Điện	447,000
17	Bùi Thị Lệ Thủy	Khoa Dầu khí	447,000
18	Nguyễn Tiến Hùng	Khoa Dầu khí	447,000
19	Công Ngọc Thắng	Khoa Dầu khí	447,000
20	Nguyễn Thị Linh	Khoa Dầu khí	447,000
21	Hoàng Xuân Trường	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
22	Phạm Quốc Đảm	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
23	Vũ Quang Hay	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
24	Hà Mạnh Hùng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
25	Nguyễn Thị Hằng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
26	Nguyễn Thị Hậu	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
27	Đào Việt Thắng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
28	Nguyễn Quang Huy	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
29	Lê Thị Thanh Hằng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
30	Nguyễn Thị Lan Hương	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
31	Ngô Thị Kim Chi	Khoa KH và KTĐC	447,000
32	Phan Viết Sơn	Khoa KH và KTĐC	447,000
33	Phạm Thị Ngọc Hà	Khoa KH và KTĐC	447,000
34	Phan Thị Thùy Dương	Khoa KH và KTĐC	447,000
35	Nguyễn Bách Thảo	Khoa KH và KTĐC	447,000
36	Tô Xuân Bản	Khoa KH và KTĐC	447,000
37	Nguyễn Thanh Thủy	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
38	Đỗ Hữu Tùng	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
39	Nguyễn Lan Hoàng Thảo	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
40	Đồng Thị Bích	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000

41	Phạm Kiên Trung	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
42	Nguyễn Thị Hồng Loan	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
43	Phạm Thu Trang	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
44	Lưu Thị Thu Hà	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
45	Nguyễn Tiến Hưng	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
46	Phạm Thu Hương	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
47	Nguyễn Thị Minh Thu	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
48	Nguyễn Thị Thúy Hà	Khoa Lý luận chính trị	447,000
49	Trần Thị Lan Hương	Khoa Lý luận chính trị	447,000
50	Đỗ Thị Vân Hà	Khoa Lý luận chính trị	447,000
51	Đào Văn Chí	Khoa Mỏ	447,000
52	Lê Thị Thu Hoa	Khoa Mỏ	447,000
53	Lê Quý Thảo	Khoa Mỏ	447,000
54	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Khoa Mỏ	447,000
55	Nguyễn Cao Khải	Khoa Mỏ	447,000
56	Nhữ Thị Kim Dung	Khoa Mỏ	447,000
57	Phạm Văn Luận	Khoa Mỏ	447,000
58	Đỗ Thị Hải	Khoa Môi trường	447,000
59	Đỗ Cao Cường	Khoa Môi trường	447,000
60	Nguyễn Thị Hồng	Khoa Môi trường	447,000
61	Nguyễn Văn Dũng	Khoa Môi trường	447,000
62	Hoàng Thu Trang	Khoa Môi trường	447,000
63	Nguyễn Văn Trung	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
64	Trần Hồng Hạnh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
65	Lê Thị Thu Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
66	Phạm Thị Lân	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
67	Hoàng Ngọc Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
68	Nguyễn Thị Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
69	Đỗ Thị Phương Thảo	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
70	Trần Trung Anh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
71	Trần Văn Anh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
72	Trần Thùy Dương	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
73	Nguyễn Thị Kim Yến	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
74	Nguyễn Thế Hiệp	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
75	Tăng Văn Lâm	Khoa Xây dựng	447,000
76	Võ Trọng Hùng	Khoa Xây dựng	447,000
77	Nguyễn Duyên Phong	Khoa Xây dựng	447,000
78	Nguyễn Chí Thành	Khoa Xây dựng	447,000
79	Lê Huy Việt	Khoa Xây dựng	447,000
80	Nguyễn Tiến Dũng	Ban Quản lý các dự án	447,000
81	Tạ Văn Minh	Phòng cơ sở vật chất	447,000
82	Nguyễn Duy Hiệp	Phòng cơ sở vật chất	447,000
83	Nguyễn Thùy Linh	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	447,000
84	Đặng Thị Hồng Vân	Phòng Đào tạo đại học	447,000
85	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phòng Đào tạo đại học	447,000
86	Lại Kim Cương	Phòng Đào tạo đại học	447,000
87	Nguyễn Quốc Dũng	Phòng Đào tạo đại học	447,000
88	Nguyễn Thị Vân	Phòng đào tạo sau đại học	447,000
89	Nguyễn Thị Chi	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000

90	Hàn Văn Tường	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
91	Trương Thị Thanh Huyền	Phòng Kế hoạch Tài chính	447,000
92	Dương Thị Hồng Đài	Phòng KT và ĐBCLGD	447,000
93	Nguyễn Hồng Hạnh	Phòng QHCC & DN	447,000
94	Đặng Lê Văn	Phòng QHCC & DN	447,000
95	Hà Thị Liễu	Phòng Tổ chức - Cán bộ	447,000
96	Võ Thị Công Chính	Phòng xuất bản	447,000
97	Bùi Thị Thanh Vân	Trạm Y tế	447,000
98	Lê Thị Thanh Xuân	Trung tâm Dịch vụ	447,000
99	Vũ Thị Hoài Thu	Trung tâm ngoại ngữ - Tin học	447,000
100	Trịnh Thế Lực	Trung tâm PTTN công nghệ cao	447,000
101	Đặng Ngọc Cương	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
102	Hoàng Thị Thúy	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
103	Đồng Hữu Tiến	Văn phòng Đại diện	447,000
104	Đặng Thị Hằng Nga	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	447,000

Tổng cộng

46,488,000

B	Tập thể được tặng giấy khen của Hiệu trưởng	Số tiền
1	Bộ môn Cơ lý thuyết	894,000
2	Bộ môn Giáo dục thể chất	894,000
3	Bộ môn Toán	894,000
4	Khoa Mô	894,000
5	Bộ môn Tuyển khoáng	894,000
6	Bộ môn Khoan - Khai thác	894,000
	Tổng cộng	5,364,000

3. DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIỀN TIẾN

A	Cá nhân		
TT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)
1	Lê Thanh Huệ	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
2	Nguyễn Thu Hằng	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
3	Vũ Thị Kim Liên	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
4	Phạm Thị Nguyệt	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
5	Nguyễn Thế Bình	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
6	Phạm Quang Hiền	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
7	Nguyễn Thị Phương Bắc	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
8	Nguyễn Thùy Dương	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
9	Nguyễn Duy Huy	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
10	Đỗ Như Hải	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
11	Đào Anh Thư	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
12	Phạm Đình Tân	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
13	Đặng Quốc Trung	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
14	Nguyễn Tuấn Anh	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
15	Đào Thị Tuyết	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
16	Trần Thị Hải Vân	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
17	Đào Thị Hồng Thắm	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
18	Nguyễn Thị Hải Yến	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
19	Dương Thị Tâm	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
20	Phạm An Cường	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
21	Trương Xuân Bình	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
22	Bùi Thị Ánh Nguyệt	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
23	Đào Thị Thu Vân	Khoa Công nghệ thông tin	447,000

24	Bùi Thị Vân Anh	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
25	Vũ Lan Phương	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
26	Vương Thị Như Quỳnh	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
27	Phạm Đức Hậu	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
28	Dương Chí Thiện	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
29	Trần Thị Như Hoa	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
30	Nguyễn Thị Loan	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
31	Nguyễn Đức Quân	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
32	Ngô Thị Phương Thảo	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
33	Đinh Bảo Ngọc	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
34	Nguyễn Thị Phần	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
35	Diêm Thị Thùy	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
36	Nguyễn Hoàng Long	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
37	Trần Trung Chuyên	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
38	Hoàng Anh Đức	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
39	Nguyễn Thị Hữu Phương	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
40	Hồ Thị Thảo Trang	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
41	Nguyễn Thị Thanh	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
42	Đặng Hữu Nghị	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
43	Phạm Thị Hải Vân	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
44	Phạm Hữu Lợi	Khoa Công nghệ thông tin	447,000
45	Hồ Việt Bun	Khoa Cơ - Điện	447,000
46	Nguyễn Thị Bích Hậu	Khoa Cơ - Điện	447,000
47	Đào Thị Thủy	Khoa Cơ - Điện	447,000
48	Trần Đức Huân	Khoa Cơ - Điện	447,000
49	Phạm Thị Thủy	Khoa Cơ - Điện	447,000
50	Khổng Cao Phong	Khoa Cơ - Điện	447,000
51	Phạm Đức Thiên	Khoa Cơ - Điện	447,000
52	Nguyễn Sơn Tùng	Khoa Cơ - Điện	447,000
53	Đoàn Kim Bình	Khoa Cơ - Điện	447,000
54	Nguyễn Thạc Khánh	Khoa Cơ - Điện	447,000
55	Kim Thị Cẩm Ánh	Khoa Cơ - Điện	447,000
56	Nguyễn Tiến Sỹ	Khoa Cơ - Điện	447,000
57	Kim Ngọc Linh	Khoa Cơ - Điện	447,000
58	Đinh Văn Thắng	Khoa Cơ - Điện	447,000
59	Cung Quang Khang	Khoa Cơ - Điện	447,000
60	Hà Thị Chúc	Khoa Cơ - Điện	447,000
61	Tổng Ngọc Anh	Khoa Cơ - Điện	447,000
62	Trần Việt Linh	Khoa Cơ - Điện	447,000
63	Nguyễn Đăng Tấn	Khoa Cơ - Điện	447,000
64	Nguyễn Thế Hoàng	Khoa Cơ - Điện	447,000
65	Nguyễn Khắc Lĩnh	Khoa Cơ - Điện	447,000
66	Lê Thị Hồng Thắng	Khoa Cơ - Điện	447,000
67	Phạm Minh Hải	Khoa Cơ - Điện	447,000
68	Uông Quang Tuyền	Khoa Cơ - Điện	447,000
69	Đào Hiếu	Khoa Cơ - Điện	447,000
70	Thái Hải Âu	Khoa Cơ - Điện	447,000
71	Nguyễn Thế Lực	Khoa Cơ - Điện	447,000
72	Phan Thị Mai Phương	Khoa Cơ - Điện	447,000

73	Hà Văn Thủy	Khoa Cơ - Điện	447,000
74	Lê Thị Hồng Diệp	Khoa Cơ - Điện	447,000
75	Đặng Viết Khuê	Khoa Cơ - Điện	447,000
76	Chu Mạnh Cường	Khoa Cơ - Điện	447,000
77	Đào Thị Hiền	Khoa Cơ - Điện	447,000
78	Nguyễn Thị Liên	Khoa Cơ - Điện	447,000
79	Trần Danh Hùng	Khoa Dầu khí	447,000
80	Kiều Duy Thông	Khoa Dầu khí	447,000
81	Dương Văn Hào	Khoa Dầu khí	447,000
82	Trương Văn Từ	Khoa Dầu khí	447,000
83	Nguyễn Văn Thành	Khoa Dầu khí	447,000
84	Doãn Thị Trâm	Khoa Dầu khí	447,000
85	Nguyễn Trần Tuấn	Khoa Dầu khí	447,000
86	Bùi Thị Lệ Thủy	Khoa Dầu khí	447,000
87	Ngô Thanh Hải	Khoa Dầu khí	447,000
88	Vũ Văn Toàn	Khoa Dầu khí	447,000
89	Nguyễn Thu Thủy	Khoa Dầu khí	447,000
90	Nguyễn Thị Thu Hằng	Khoa Dầu khí	447,000
91	Lê Văn Nam	Khoa Dầu khí	447,000
92	Nguyễn Văn Vinh	Khoa Dầu khí	447,000
93	Vũ Cúc Phương	Khoa Dầu khí	447,000
94	Trần Ngọc Tuấn	Khoa Dầu khí	447,000
95	Phạm Văn Tuấn	Khoa Dầu khí	447,000
96	Lê Ngọc Ánh	Khoa Dầu khí	447,000
97	Phan Thiên Hương	Khoa Dầu khí	447,000
98	Nguyễn Thế Vinh	Khoa Dầu khí	447,000
99	Nguyễn Tiến Hùng	Khoa Dầu khí	447,000
100	Vũ Thiết Thạch	Khoa Dầu khí	447,000
101	Công Ngọc Thắng	Khoa Dầu khí	447,000
102	Nguyễn Thị Linh	Khoa Dầu khí	447,000
103	Ngô Hà Sơn	Khoa Dầu khí	447,000
104	Lê Đức Vinh	Khoa Dầu khí	447,000
105	Triệu Hùng Trường	Khoa Dầu khí	447,000
106	Trần Văn Độ	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
107	Hoàng Xuân Trường	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
108	Nguyễn Văn Phong	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
109	Nghiêm Công Đình	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
110	Lê Thị Định	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
111	Phạm Quốc Đảm	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
112	Vũ Quang Hay	Khoa Giáo dục quốc phòng	447,000
113	Đinh Công Đạt	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
114	Lã Ngọc Linh	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
115	Lê Viết Tuấn	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
116	Nguyễn Huy Thông	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
117	Trần Lan Hương	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
118	Đỗ Tiến Thiết	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
119	Nguyễn Trường Đông	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
120	Đỗ Việt Anh	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
121	Lê Thị Duyên	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
122	Võ Thị Hạnh	Khoa Khoa học cơ bản	447,000

123	Hà Mạnh Hùng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
124	Nguyễn Viết Hùng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
125	Đặng Thanh Mai	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
126	Nguyễn Hồng Vân	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
127	Nguyễn Thị Hằng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
128	Đào Xuân Hưng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
129	Phạm Ngọc Anh	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
130	Nguyễn Thế Lâm	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
131	Nguyễn Thu Hằng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
132	Lê Thị Hương Giang	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
133	Nguyễn Thùy Linh	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
134	Vũ Bá Dũng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
135	Nguyễn Xuân Chung	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
136	Đỗ Thị Hồng Hải	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
137	Nguyễn Thị Hậu	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
138	Đào Việt Thắng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
139	Nguyễn Thị Diệu Thu	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
140	Tổng Bá Tuấn	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
141	Hồ Quỳnh Anh	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
142	Hà Thị Hiến	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
143	Bùi Thị Thúy	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
144	Nguyễn Quang Huy	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
145	Thái Việt Hưng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
146	Lương Anh Hùng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
147	Lê Thị Thanh Hằng	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
148	Vũ Hữu Tuyên	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
149	Lê Thị Phương Thảo	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
150	Trương Thị Thanh Thủy	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
151	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
152	Dương Thúy Hương	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
153	Nguyễn Thị Thảo	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
154	Phạm Tuấn Cường	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
155	Nguyễn Thị Lan Hương	Khoa Khoa học cơ bản	447,000
156	Trần Thanh Hải	Khoa KH và KTĐC	447,000
157	Ngô Thị Kim Chi	Khoa KH và KTĐC	447,000
158	Bùi Vinh Hậu	Khoa KH và KTĐC	447,000
159	Nhữ Việt Hà	Khoa KH và KTĐC	447,000
160	Nguyễn Văn Hùng	Khoa KH và KTĐC	447,000
161	Nguyễn Văn Lâm	Khoa KH và KTĐC	447,000
162	Đặng Thị Vinh	Khoa KH và KTĐC	447,000
163	Lê Thị Ngọc Tú	Khoa KH và KTĐC	447,000
164	Phan Viết Sơn	Khoa KH và KTĐC	447,000
165	Khương Thế Hùng	Khoa KH và KTĐC	447,000
166	Đỗ Mạnh An	Khoa KH và KTĐC	447,000
167	Bùi Thanh Tịnh	Khoa KH và KTĐC	447,000
168	Tạ Thị Toán	Khoa KH và KTĐC	447,000
169	Phạm Thị Thanh Hiền	Khoa KH và KTĐC	447,000
170	Lê Thị Thu	Khoa KH và KTĐC	447,000
171	Hoàng Thị Thoa	Khoa KH và KTĐC	447,000
172	Nguyễn Khắc Du	Khoa KH và KTĐC	447,000

173	Phạm Thị Ngọc Hà	Khoa KH và KTĐC	447,000
174	Bùi Thị Thu Hiền	Khoa KH và KTĐC	447,000
175	Phan Thị Thủy Dương	Khoa KH và KTĐC	447,000
176	Nguyễn Văn Phóng	Khoa KH và KTĐC	447,000
177	Nguyễn Thị Nụ	Khoa KH và KTĐC	447,000
178	Nguyễn Bách Thảo	Khoa KH và KTĐC	447,000
179	Dương Thị Thanh Thủy	Khoa KH và KTĐC	447,000
180	Tô Xuân Bản	Khoa KH và KTĐC	447,000
181	Nguyễn Thanh Thủy	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
182	Đỗ Hữu Tùng	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
183	Phan Thị Thái	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
184	Nguyễn Thu Hà	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
185	Nguyễn Lan Hoàng Thảo	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
186	Phạm Ngọc Tuấn	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
187	Đào Anh Tuấn	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
188	Đồng Thị Bích	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
189	Lê Văn Chiến	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
190	Phạm Kiên Trung	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
191	Lê Thị Thu Hường	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
192	Nguyễn Đức Thắng	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
193	Phan Thị Thủy Linh	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
194	Nguyễn Thị Hường	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
195	Nguyễn Văn Thương	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
196	Nguyễn Văn Bưởi	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
197	Nguyễn Thị Hồng Loan	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
198	Phạm Thu Trang	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
199	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
200	Nguyễn Thanh Thảo	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
201	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
202	Phí Mạnh Cường	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
203	Lưu Thị Thu Hà	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
204	Nguyễn Tiến Hưng	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
205	Phí Thị Kim Thư	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
206	Phạm Thu Hương	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
207	Phạm Minh Hải	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
208	Dương Thị Nhân	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
209	Nguyễn Thị Minh Thu	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
210	Lê Thị Thu Hồng	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
211	Hoàng Thị Thủy	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
212	Nguyễn Thị Huyền Trang	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
213	Phan Minh Quang	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
214	Phạm Thị Châu Giang	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
215	Nguyễn Thị Thu Dung	Khoa Kinh tế - QTKD	447,000
216	Nguyễn Thị Thúy Hà	Khoa Lý luận chính trị	447,000
217	Lê Quốc Hiệp	Khoa Lý luận chính trị	447,000
218	Nguyễn Tuấn Vương	Khoa Lý luận chính trị	447,000
219	Bùi Thị Thủy Dương	Khoa Lý luận chính trị	447,000
220	Trần Thị Lan Hương	Khoa Lý luận chính trị	447,000
221	Dương Thị Tuyết Nhung	Khoa Lý luận chính trị	447,000
222	Đào Thị Tuyết	Khoa Lý luận chính trị	447,000

223	Nguyễn Thị Kim Dung	Khoa Lý luận chính trị	447,000
224	Đỗ Thị Vân Hà	Khoa Lý luận chính trị	447,000
225	Lê Thị Yến	Khoa Lý luận chính trị	447,000
226	Nguyễn Thu Hương	Khoa Lý luận chính trị	447,000
227	Phí Mạnh Phong	Khoa Lý luận chính trị	447,000
228	Đào Văn Chi	Khoa Mỏ	447,000
229	Nguyễn Phi Hùng	Khoa Mỏ	447,000
230	Lê Tiến Dũng	Khoa Mỏ	447,000
231	Nguyễn Văn Quang	Khoa Mỏ	447,000
232	Vũ Thái Tiến Dũng	Khoa Mỏ	447,000
233	Lê Thị Thu Hoa	Khoa Mỏ	447,000
234	Nguyễn Đình An	Khoa Mỏ	447,000
235	Lê Quý Thảo	Khoa Mỏ	447,000
236	Phạm Văn Việt	Khoa Mỏ	447,000
237	Trần Đình Bảo	Khoa Mỏ	447,000
238	Nguyễn Viết Thắng	Khoa Mỏ	447,000
239	Vũ Thị Chinh	Khoa Mỏ	447,000
240	Trần Văn Đước	Khoa Mỏ	447,000
241	Phùng Tiến Thuật	Khoa Mỏ	447,000
242	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Khoa Mỏ	447,000
243	Hoàng Thị Nga	Khoa Mỏ	447,000
244	Đinh Thị Thanh Nhân	Khoa Mỏ	447,000
245	Lê Việt Hà	Khoa Mỏ	447,000
246	Nguyễn Cao Khải	Khoa Mỏ	447,000
247	Vũ Trung Tiến	Khoa Mỏ	447,000
248	Bùi Mạnh Tùng	Khoa Mỏ	447,000
249	Nguyễn Anh Tuấn	Khoa Mỏ	447,000
250	Nhữ Thị Kim Dung	Khoa Mỏ	447,000
251	Phạm Văn Luận	Khoa Mỏ	447,000
252	Bùi Xuân Nam	Khoa Mỏ	447,000
253	Đỗ Văn Bình	Khoa Môi trường	447,000
254	Phạm Khánh Huy	Khoa Môi trường	447,000
255	Nguyễn Mai Hoa	Khoa Môi trường	447,000
256	Đỗ Thị Hải	Khoa Môi trường	447,000
257	Đỗ Cao Cường	Khoa Môi trường	447,000
258	Trần Anh Quân	Khoa Môi trường	447,000
259	Vũ Thị Phương Thảo	Khoa Môi trường	447,000
260	Phan Quang Văn	Khoa Môi trường	447,000
261	Nguyễn Hoàng Nam	Khoa Môi trường	447,000
262	Đào Đình Thuận	Khoa Môi trường	447,000
263	Đặng Thị Ngọc Thủy	Khoa Môi trường	447,000
264	Trần Thị Ngọc	Khoa Môi trường	447,000
265	Nguyễn Thị Hòa	Khoa Môi trường	447,000
266	Nguyễn Thị Hồng	Khoa Môi trường	447,000
267	Nguyễn Thị Thu Huyền	Khoa Môi trường	447,000
268	Nguyễn Quốc Phi	Khoa Môi trường	447,000
269	Nguyễn Văn Dũng	Khoa Môi trường	447,000
270	Đỗ Văn Nhuận	Khoa Môi trường	447,000
271	Nguyễn Thị Cúc	Khoa Môi trường	447,000
272	Vũ Thị Lan Anh	Khoa Môi trường	447,000

273	Phạm Thị Thanh Hải	Khoa Môi trường	447,000
274	Hoàng Thu Trang	Khoa Môi trường	447,000
275	Dương Anh Quân	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
276	Phạm Văn Hiệp	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
277	Nguyễn Văn Trung	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
278	Trần Thanh Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
279	Trần Hồng Hạnh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
280	Lê Thanh Nghị	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
281	Phạm Thị Thanh Hòa	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
282	Dương Văn Phong	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
283	Lê Thị Thanh Tâm	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
284	Trần Khánh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
285	Nguyễn Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
286	Phạm Trung Dũng	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
287	Nguyễn Thị Kim Thanh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
288	Trần Thùy Linh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
289	Vương Trọng Kha	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
290	Lê Thị Thu Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
291	Võ Ngọc Dũng	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
292	Phạm Thị Lân	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
293	Cao Xuân Cường	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
294	Lê Văn Cảnh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
295	Nguyễn Thế Công	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
296	Đinh Hải Nam	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
297	Trần Xuân Miến	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
298	Hoàng Ngọc Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
299	Nguyễn Quang Minh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
300	Nguyễn Danh Đức	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
301	Nguyễn Thị Hiền	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
302	Đoàn Thị Nam Phương	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
303	Nguyễn Thị Mến	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
304	Nguyễn Quang Thắng	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
305	Nguyễn Thị Hà	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
306	Trương Minh Hùng	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
307	Trần Anh Tuấn	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
308	Đỗ Thị Phương Thảo	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
309	Trần Trung Anh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
310	Trần Văn Anh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
311	Nguyễn Văn Sáng	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
312	Trần Thùy Dương	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
313	Nguyễn Thị Kim Yến	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
314	Phạm Thế Huỳnh	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
315	Dương Thành Trung	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
316	Lưu Anh Tuấn	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
317	Hoàng Thị Thủy	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
318	Nguyễn Thế Hiệp	Khoa Trắc địa - BD và QLDD	447,000
319	Nguyễn Xuân Mẫn	Khoa Xây dựng	447,000
320	Tăng Văn Lâm	Khoa Xây dựng	447,000
321	Phạm Thị Nhân	Khoa Xây dựng	447,000
322	Võ Trọng Hùng	Khoa Xây dựng	447,000

323	Ngô Doãn Hào	Khoa Xây dựng	447,000
324	Trần Tuấn Minh	Khoa Xây dựng	447,000
325	Đào Việt Đoàn	Khoa Xây dựng	447,000
326	Nguyễn Duyên Phong	Khoa Xây dựng	447,000
327	Nguyễn Chí Thành	Khoa Xây dựng	447,000
328	Đỗ Ngọc Thái	Khoa Xây dựng	447,000
329	Hoàng Đình Phúc	Khoa Xây dựng	447,000
330	Vũ Minh Ngạn	Khoa Xây dựng	447,000
331	Phạm Văn Hùng	Khoa Xây dựng	447,000
332	Tạ Đức Thịnh	Khoa Xây dựng	447,000
333	Lê Huy Việt	Khoa Xây dựng	447,000
334	Nguyễn Thị Hương	Khoa Xây dựng	447,000
335	Phạm Thanh Huyền	Khoa Xây dựng	447,000
336	Ngô Thị Hương Trang	Khoa Xây dựng	447,000
337	Nguyễn Văn Mạnh	Khoa Xây dựng	447,000
338	Đặng Trung Thành	Khoa Xây dựng	447,000
339	Nguyễn Trọng Dũng	Khoa Xây dựng	447,000
340	Lại Thiên Nguyên	Ban Quản lý các dự án	447,000
341	Nguyễn Tiến Dũng	Ban Quản lý các dự án	447,000
342	Nguyễn Thị Sơn	Ban Quản lý các dự án	447,000
343	Nguyễn Ngọc Dương	Ban Quản lý các dự án	447,000
344	Nguyễn Gia Khuê	Ban Quản lý các dự án	447,000
345	Trịnh Thị Hợp	Phòng cơ sở vật chất	447,000
346	Nguyễn Thúy Hà	Phòng cơ sở vật chất	447,000
347	Nguyễn Thế Tĩnh	Phòng cơ sở vật chất	447,000
348	Nguyễn Thị Thu Hà	Phòng cơ sở vật chất	447,000
349	Tạ Văn Minh	Phòng cơ sở vật chất	447,000
350	Ninh Ngọc Cương	Phòng cơ sở vật chất	447,000
351	Nguyễn Thế	Phòng cơ sở vật chất	447,000
352	Nguyễn Đình Cường	Phòng cơ sở vật chất	447,000
353	Nguyễn Duy Hiệp	Phòng cơ sở vật chất	447,000
354	Huỳnh Thanh Tùng	Phòng cơ sở vật chất	447,000
355	Phạm Thị Hương	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	447,000
356	Đào Thị Thơm	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	447,000
357	Nguyễn Thùy Linh	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	447,000
358	Trương Thúy Hà	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	447,000
359	Phan Thị Thúy	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	447,000
360	Chu Thị Thúy Nga	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	447,000
361	Nguyễn Văn Đức	Phòng Đào tạo đại học	447,000
362	Đặng Thị Hồng Vân	Phòng Đào tạo đại học	447,000
363	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phòng Đào tạo đại học	447,000
364	Nguyễn Thị Minh Thu	Phòng Đào tạo đại học	447,000
365	Phạm Thị Nguyên	Phòng Đào tạo đại học	447,000
366	Lại Kim Cương	Phòng Đào tạo đại học	447,000
367	Nguyễn Quốc Dũng	Phòng Đào tạo đại học	447,000
368	Đào Duy Nam	Phòng Đào tạo đại học	447,000
369	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phòng Đào tạo đại học	447,000
370	Hoàng Thị Phương Dung	Phòng đào tạo sau đại học	447,000
371	Nguyễn Thị Vân	Phòng đào tạo sau đại học	447,000
372	Phạm Ngọc Hà	Phòng đào tạo sau đại học	447,000

373	Lê Đức Cường	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
374	Nguyễn Ngọc Sự	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
375	Nguyễn Đức Năng	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
376	Bùi Huy Văn	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
377	Lê Đức Minh	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
378	Lý Hồng Khanh	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
379	Nguyễn Quang Hải	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
380	Trần Văn Huyền	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
381	Hà Ngọc Trường	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
382	Lê Hoài Nam	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
383	Hoàng Văn Sinh	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
384	Phạm Văn Khương	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
385	Phạm Trường Sơn	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
386	Dương Thành Quảng	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
387	Lưu Hữu Phước	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
388	Nguyễn Đức Toàn	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
389	Nguyễn Thị Nga	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
390	Nguyễn Thị Chi	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
391	Nguyễn Thị Dàng	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
392	Hàn Văn Tường	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
393	Chu Thế Mạnh	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
394	Trần Thị Lan Phương	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
395	Nguyễn Thị Thu Thảo	Phòng Hành chính - Tổng hợp	447,000
396	Trương Thị Thanh Huyền	Phòng Kế hoạch Tài chính	447,000
397	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phòng Kế hoạch Tài chính	447,000
398	Đỗ Thủy Trà My	Phòng Kế hoạch Tài chính	447,000
399	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Phòng Khoa học Công nghệ	447,000
400	Hoàng Thu Hằng	Phòng Khoa học Công nghệ	447,000
401	Phạm Đức Nghiệp	Phòng Khoa học Công nghệ	447,000
402	Nguyễn Thanh Hải	Phòng Khoa học Công nghệ	447,000
403	Dương Mai Yên	Phòng ĐBCLGD	447,000
404	Dương Thị Hồng Đài	Phòng ĐBCLGD	447,000
405	Nguyễn Hồng Hạnh	Phòng QHCC & DN	447,000
406	Đoàn Thị Luyện	Phòng QHCC & DN	447,000
407	Nguyễn Thị Biên	Phòng QHCC & DN	447,000
408	Đặng Lê Văn	Phòng QHCC & DN	447,000
409	Nguyễn Kim Chung	Phòng QHCC & DN	447,000
410	Hà Thị Liễu	Phòng Tổ chức - Cán bộ	447,000
411	Đoàn Nguyễn Thanh Hương	Phòng Tổ chức - Cán bộ	447,000
412	Lê Thị Thu	Phòng Tổ chức - Cán bộ	447,000
413	Vũ Duy Tấn	Phòng Tổ chức - Cán bộ	447,000
414	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phòng xuất bản	447,000
415	Võ Thị Công Chính	Phòng xuất bản	447,000
416	Trịnh Trọng An	Phòng xuất bản	447,000
417	Bùi Thị Thanh Vân	Trạm Y tế	447,000
418	Nguyễn Thị Thu Thụy	Trạm Y tế	447,000
419	Mai Ngọc Liên	Trạm Y tế	447,000
420	Đỗ Khắc Điệp	Trung tâm Dịch vụ	447,000
421	Nguyễn Thị Hồng	Trung tâm Dịch vụ	447,000
422	Nguyễn Văn Hùng	Trung tâm Dịch vụ	447,000

423	Vũ Thế Hùng	Trung tâm Dịch vụ	447,000
424	Nguyễn Văn Khản	Trung tâm Dịch vụ	447,000
425	Quách Thị Thu Phương	Trung tâm Dịch vụ	447,000
426	Nguyễn Xuân Thuận	Trung tâm Dịch vụ	447,000
427	Bùi Thị Kim Anh	Trung tâm Dịch vụ	447,000
428	Phan Thanh Chương	Trung tâm Dịch vụ	447,000
429	Trần Thị Dục	Trung tâm Dịch vụ	447,000
430	Phạm Thị Quy	Trung tâm Dịch vụ	447,000
431	Phạm Thị Thanh Tâm	Trung tâm Dịch vụ	447,000
432	Vũ Thị Phương Thủy	Trung tâm Dịch vụ	447,000
433	Lê Thị Thanh Xuân	Trung tâm Dịch vụ	447,000
434	Hà Tú Hương	Trung tâm Dịch vụ	447,000
435	Nguyễn Thị Thu	Trung tâm Dịch vụ	447,000
436	Vũ Thị Hoài Thu	Trung tâm ngoại ngữ - Tin học	447,000
437	Đỗ Thị Thanh Thủy	Trung tâm ngoại ngữ - Tin học	447,000
438	Trịnh Thế Lực	Trung tâm PTTN công nghệ cao	447,000
439	Nguyễn Hồng Trường	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
440	Nguyễn Thị Hải Yến	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
441	Đặng Ngọc Cương	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
442	Hoàng Thị Thúy	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
443	Nguyễn Hữu Độ	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
444	Đỗ Lệ Chi	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
445	Ngô Thị Hương Liên	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
446	Hoàng Thị Hiền	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
447	Nguyễn Duy Hiếu	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
448	Đỗ Thị Mường	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
449	Nguyễn Thị Thu Thủy	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
450	Vũ Thị Ngọc	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
451	Đào Thị Hồng Diệp	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
452	Ngô Thị Thanh Hương	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
453	Phan Thị Phụng	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
454	Hoàng Thị Nga	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
455	Trần Văn Duy	Trung tâm Thông tin - Thư viện	447,000
456	Vũ Thu Hương	Văn phòng Chương trình tiên tiến	447,000
457	Đồng Hữu Tiến	Văn phòng Đại diện	447,000
458	Phạm Tổ Uyên	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	447,000
459	Đặng Thị Hằng Nga	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	447,000
	Tổng cộng		205,173,000
B Tập thể lao động tiên tiến			Số tiền (đồng)
1	Khoa Cơ - Điện		1,192,000
2	Bộ môn Điện khí hóa		1,192,000
3	Bộ môn Kỹ thuật cơ khí		1,192,000
4	Bộ môn Kỹ thuật Điện - Điện tử		1,192,000
5	Bộ môn Tự động hóa XN M&DK		1,192,000
6	Xưởng Cơ - Điện		1,192,000
7	Khoa Công nghệ thông tin		1,192,000
8	Bộ môn Tin học Kinh tế		1,192,000
9	Bộ môn Khoa học máy tính		1,192,000
10	Bộ môn Mạng máy tính		1,192,000
11	Bộ môn Tin học Địa chất		1,192,000

12	Bộ môn HT Thông tin và Tri thức	1,192,000
13	Bộ môn Tin học Trắc địa	1,192,000
14	Bộ môn Công nghệ phần mềm	1,192,000
15	Phòng TN Địa - Tin học	1,192,000
16	Khoa Dầu khí	1,192,000
17	Bộ môn Địa vật lý	1,192,000
18	Bộ môn Khoan - Khai thác	1,192,000
19	Bộ môn Lọc hóa dầu	1,192,000
20	Bộ môn Thiết bị dầu khí và CT	1,192,000
21	Khoa Giáo dục quốc phòng	1,192,000
22	Bộ môn Đường lối quân sự	1,192,000
23	Bộ môn Kỹ thuật quân sự	1,192,000
24	Bộ môn Cơ lý thuyết	1,192,000
25	Bộ môn Giáo dục thể chất	1,192,000
26	Bộ môn Toán	1,192,000
27	Bộ môn Vật lý	1,192,000
28	Bộ môn Địa chất công trình	1,192,000
29	Bộ môn Tìm kiếm thăm dò	1,192,000
30	Khoa Kinh tế - QTKD	1,192,000
31	Bộ môn QTKD Địa chất - Dầu khí	1,192,000
32	Bộ môn QTKD Mỏ	1,192,000
33	Bộ môn Kinh tế cơ sở	1,192,000
34	Bộ môn Kế toán doanh nghiệp	1,192,000
35	Khoa Lý luận chính trị	1,192,000
36	Bộ môn Kinh tế CT và LSĐCS VN	1,192,000
37	Bộ môn Triết học và Pháp luật	1,192,000
38	Bộ môn Tư tưởng HCM và CNXHKKH	1,192,000
39	Khoa Mỏ	1,192,000
40	Bộ môn Khai thác hầm lò	1,192,000
41	Bộ môn Khai thác lộ thiên	1,192,000
42	Bộ môn Tuyển khoáng	1,192,000
43	Bộ môn Địa sinh thái và CNMT	1,192,000
44	Bộ môn Kỹ thuật Môi trường	1,192,000
45	Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ	1,192,000
46	Bộ môn Bản đồ	1,192,000
47	Bộ môn Đo ảnh và Viễn thám	1,192,000
48	Bộ môn Trắc địa Cao cấp	1,192,000
49	Bộ môn Trắc địa Công trình	1,192,000
50	Bộ môn Trắc địa Mỏ	1,192,000
51	Tổ máy Trắc địa	1,192,000
52	Khoa Xây dựng	1,192,000
53	Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng	1,192,000
54	Bộ môn Xây dựng CTN và Mỏ	1,192,000
55	Bộ môn Xây dựng Hạ tầng Cơ sở	1,192,000
56	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	1,192,000
57	Phòng Cơ sở vật chất	1,192,000
58	Phòng Đào tạo đại học	1,192,000
59	Phòng Đào tạo sau đại học	1,192,000
60	Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	1,192,000
61	Phòng Hành chính - Tổng hợp	1,192,000

62	Phòng Hợp tác Quốc tế	1,192,000
63	Phòng Khoa học Công nghệ	1,192,000
64	Phòng QHCC & DN	1,192,000
65	Phòng Tổ chức - Cán bộ	1,192,000
66	Phòng Xuất bản	1,192,000
67	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1,192,000
68	Trạm Y tế	1,192,000
69	Trung tâm Dịch vụ	1,192,000
70	Trung tâm ngoại ngữ - Tin học	1,192,000
71	Trung tâm PTTN công nghệ cao	1,192,000
72	Trung tâm Thông tin - Thư viện	1,192,000
73	Ban Quản lý các dự án	1,192,000
74	VP Đại diện	1,192,000
Tổng cộng		88,208,000

Tổng cộng mức thưởng các hình thức thi đua: 497,213,000 đồng
Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi bảy triệu hai trăm mười ba nghìn đồng